TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 13/4/2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

Các thẩm phán:

1. Ông Trần Minh Hải;

2. Ông Lê Thanh Hoàng;

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Dương Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số: 523/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2023/QĐ-PT ngày 27/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê Thị Huyền S, sinh năm 1996; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 04, ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang; địa chỉ cư trú hiện nay: Tổ 07, ấp MH, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt) .

***- Bị đơn*:** ông Huỳnh Công T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ 04, ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Công T: ông Ngô Văn S1 là Luật sư của Văn phòng Luật sư LTT thuộc Đoàn luật sư tỉnh

CM; địa chỉ: đường NVC, Tổ 32, Khóm 1, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh An Giang (có mặt).

***Người kháng cáo*:** Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 23/11/2022, ngày 05/12/2022 bị đơn ông Huỳnh Công T kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và cháu Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018; không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung, ngoài ra không kháng cáo nội dung khác của bản án sơ thẩm, Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 02 năm 2022, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị Huyền S trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông T chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp năm 2015 (Giấy chứng nhận kết hôn số 217 ngày 16/12/2015). Thời gian đầu sống hạnh phúc, trước tết nguyên đán năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện đánh đập vợ con, bà S chịu hết nổi nên trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống, từ đó bà và ông T sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên bà S yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có 02 người con chung tên Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018, hiện đang sống với bà S. Bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy 02 người con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: bà và ông T có tài sản chung là 01 cái bàn bida trị giá 28.000.000 đồng, hiện do ông T đang quản lý. Bà yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung, theo đó bà giao ông T được sở hữu 01 cái bàn bida, ông T hoàn lại cho bà số tiền 14.000.000 đồng.

Về nợ chung: bà và ông T có vay của bà Lê Thị D1 (là mẹ ruột của bà S, hiện đã chết) số tiền 27.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông T cùng với bà có trách nhiệm trả khoản nợ này.

Tại biên bản hòa giải và biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án nhân dân huyện CP lập ngày 22/4/2022, bà S rút lại yêu cầu không tranh chấp tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, chỉ tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu thay đổi ý kiến và tại phiên tòa, bị đơn là ông Huỳnh Công T trình bày:

Về hôn nhân: ông T thống nhất lời trình bày của bà S về điều kiện đi đến hôn nhân. Ông T không thống nhất lời trình bày của bà S về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Theo ông T nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do bà S có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên bà S yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý thuận tình ly hôn với bà S.

Về con chung: ông và bà S có 02 người con chung tên Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018, hiện đang sống với bà S. Ông yêu cầu được nuôi dạy 02 người con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung. Lý do ông T yêu cầu nuôi con chung là do bà S ngoại tình, người đàn ông mà bà S ngoại tình có nhân thân không tốt, hơn nữa bà S hiện không chăm sóc con mà nhờ người chị ruột của bà S chăm sóc.

Về tài sản chung: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số: 523/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang; Căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huyền S về việc:

- Yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là 01 cái bàn bida trị giá 28.000.000 đồng, theo đó bà Lê Thị Huyền S giao ông Huỳnh Công T được sở hữu 01 cái bàn bida, ông Huỳnh Công T hoàn lại cho bà Lê Thị Huyền S số tiền 14.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông Huỳnh Công T cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi con chung mỗi tháng là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi con chung trưởng thành.

- Yêu cầu ông Huỳnh Công T cùng với bà Lê Thị Huyền S có trách nhiệm trả bà Lê Thị D1 khoản vay số tiền 27.000.000 đồng.

2. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Huyền S và ông Huỳnh Công T (Giấy chứng nhận kết hôn số 217 ngày 16/12/2015 của Uỷ ban nhân dân xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang cấp cho bà Lê Thị Huyền S và ông Huỳnh Công T không còn giá trị pháp lý).

3. Về con chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huyền S, bà Lê Thị Huyền S được nuôi dạy 02 người con chung tên Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Công T về việc yêu cầu được nuôi dạy 02 người con chung tên Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018.

- Ông Huỳnh Công T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Ông Huỳnh Công T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Huyền S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003545 ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

- Hoàn trả bà Lê Thị Huyền S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003546 ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

- Ông Huỳnh Công T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án sở thâm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2022 bị đơn ông Huỳnh Công T kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và cháu Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018; không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung, ngoài ra không kháng cáo nội dung khác của bản án sơ thẩm, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định tuy bà S vắng mặt nhưng đề nghị xử vắng mặt bà S, ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông T yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và cháu Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018; không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung, ngoài ra không kháng cáo nội dung khác của bản án sơ thẩm, ông T cho rằng lý do kháng cáo xin nuôi con chung vì bà S có quan hệ không chuẩn (ngoại tình trong thời kỳ chung sống với ông), nên sẽ không tốt cho con chung, ông đủ điều kiện, đạo đức nuôi con chung, ông không cung cấp thêm chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông được nuôi hai con chung, ông T thừa nhận sau khi xét xử sơ thẩm bà S, gia đình bà S có tạo điều kiện tốt cho ông thăm hai con chung, rước con chung về thăm nội và cha là có trong thực tế, nên đề nghị xử theo quy định pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T tại tòa phúc thẩm cho rằng, bà S không trực tiếp nuôi con chung, con chung do chị ruột bà S nuôi, có

thời điểm cháu T1 đi học ông T đến trường thăm con chung bà S điện thoại ngăn cản, thực tế cả ông T bà S đều đủ điều kiện nuôi con chung, nhưng để tạo điều kiện tốt cho 02 cháu, đề nghị Tòa phúc thẩm có xem xét giao 02 con chung cho ông T nuôi dưỡng theo nguyện vọng ông T.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ do pháp luật về tố tụng quy định.

- Về nội dung vụ án: căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ, lời khai của ông T tại phiên tòa phúc thẩm nhận thấy, Tòa sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ, tuyên xử việc thuận tình ly hôn của bà S với ông T; giao con chung là cháu Huỳnh Lê T1, cháu Huỳnh Lê D hiện đang sống với bà S cho bà S nuôi, chăm sóc; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không giải quyết tài sản chung, nợ chung (do các đương sự không yêu cầu); đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Lê Thị Huyền S về việc: yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là 01 cái bàn bida trị giá 28.000.000 đồng; yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.500.000 đồng/cháu/tháng; yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm trả nợ chung số tiền 27.000.000 đồng là có căn cứ. Ông T kháng cáo yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng và cho rằng bà S ngoại tình nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm, buộc ông T phải chịu án phí hôn nhân phúc theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Kết quả thẩm tra tại phiên tòa; Kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Phát biểu đề nghị của Luật sư, của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 23/11/2022, ngày 05/12/2022 trong hạn luật định bị đơn ông Huỳnh Công T kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và cháu Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018; không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung, ngoài ra không kháng cáo nội dung khác của bản án sơ thẩm và nộp án phí phúc thẩm đúng quy định, được xem là kháng cáo hợp lệ, nên kháng cáo của ông T được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Bà S không kháng cáo, tuy bà S vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm lần 2, nhưng ông T yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà S, xét thấy việc vắng mặt bà S không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Sau khi Tòa sơ thẩm tuyên án, bà S không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị, ông T chỉ kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và cháu Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018; không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung, ngoài ra không kháng cáo nội dung khác của bản án sơ thẩm, do đó quan hệ hôn nhân, quan hệ tài sản chung, nợ chung, án phí án sơ thẩm đã tuyên có hiệu lực thi hành. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của ông T về yêu cầu nuôi con chung, không nhận định xét xử các nội khác của Bản án sơ thẩm đã tuyên là đúng quy định phạm vi xét xử phúc thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo yêu cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và cháu Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018; không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chứng cứ tại hồ sơ thể hiện, tại biên bản hòa giải, biên ngày 22/4/2022, ông T tự nguyện đồng ý để bà S được nuôi dạy 02 con chung là cháu T1 và cháu D, tại biên bản xác minh ngày 22/8/2022 đại diện ban ấp MT, xã MĐ, huyện CP xác định bà S và ông T các bên đều có điều kiện kinh tế nuôi con, tuy nhiên từ khi bà S và ông T sống ly thân từ trước Tết nguyên đán năm 2022 cho đến nay, hai con chung là cháu T1 và cháu D do bà S chăm sóc nuôi dạy tốt, cho các cháu học tập tốt, ông T không trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc cũng như hỗ trợ tài chính cho bà S nuôi con chung, hai cháu còn nhỏ tuổi sống ổn định với bà S, đang đi học, việc tách rời cuộc sống của 02 cháu với mẹ sẽ làm ảnh hưởng tâm lý của hai cháu, vì quyền lợi và sự phát triển tốt về tâm lý của các cháu, tòa sơ thẩm xử giao 02 con chung là cháu T1, cháu D cho bà S chăm sóc nuôi dạy, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung, ông T có quyền thăm con chung, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là có căn cứ đúng pháp luật.

Ông T kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung, lý do xin nuôi con chung vì ông T cho rằng bà S có quan hệ với người đàn ông khác nên việc nuôi con không tốt, lý do ông T nêu ra là không thực tế, ông cũng không có chứng cứ chứng minh bà S ngoại tình, hơn nữa ông đã thuận tình ly hôn với bà S, ông T không kháng cáo về quan hệ hôn nhân, nên không có căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T và đề nghị của Luật sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T tại tòa phúc thẩm. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm như Kiểm sát viên đề nghị là đúng pháp luật, ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật, các phần nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Nếu ông T có chứng cứ chứng minh bà S không nuôi dạy, chăm sóc tốt các con chung, có hành vi ngược đãi con chung hoặc không tạo điều kiện cho

ông được thăm con chung, chăm sóc con chung thì ông có quyền khởi kiện thay đổi quyền nuôi con chung bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Công T.

- Giữ nguyên Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số: 523/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huyền S về việc:

- Yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là 01 cái bàn bida trị giá 28.000.000 đồng, theo đó bà Lê Thị Huyền S giao ông Huỳnh Công T được sở hữu 01 cái bàn bida, ông Huỳnh Công T hoàn lại cho bà Lê Thị Huyền S số tiền 14.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông Huỳnh Công T cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi con chung mỗi tháng là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi con chung trưởng thành.

- Yêu cầu ông Huỳnh Công T cùng với bà Lê Thị Huyền S có trách nhiệm trả bà Lê Thị D1 khoản vay số tiền 27.000.000 đồng.

2. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Huyền S và ông Huỳnh Công T (Giấy chứng nhận kết hôn số 217 ngày 16/12/2015 của Uỷ ban nhân dân xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang cấp cho bà Lê Thị Huyền S và ông Huỳnh Công T không còn giá trị pháp lý).

3. Về con chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huyền S, bà Lê Thị Huyền S được nuôi dạy 02 người con chung tên Huỳnh Lê T1, sinh ngày 12/8/2016 và Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Công T về việc yêu cầu được nuôi dạy 02 người con chung tên Huỳnh Lê T, sinh ngày 12/8/2016 và Huỳnh Lê D, sinh ngày 01/3/2018.

- Ông Huỳnh Công T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Huỳnh Công T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Huyền S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003545 ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

- Hoàn trả bà Lê Thị Huyền S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003546 ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

- Ông Huỳnh Công T không phải chịu án phí sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Công T phải chịu án 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do ông T nộp theo biên lai thu số 0005090 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi Hành án huyện CP, tỉnh An Giang (nên ông T không phải nộp án phí phúc thẩm).

- Các phần nội dung khác của Bản án sơ thẩm đã tuyên không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Viện KSND huyện CP;
- TAND huyện CP;
- Chi cục THADS huyện CP;
- UBND xã MĐ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Tuấn